

Số HSKH
CIF No

TÊN KHÁCH HÀNG:
Customer Name

	KHÔNG NO	CÓ YES
1. Quý khách là công dân Hoa Kỳ hoặc đối tượng cư trú tại Hoa Kỳ? <i>Are you a US citizen or resident?</i>	☐	☐
2. Quý khách có nơi sinh tại Hoa Kỳ? <i>Were you born in the US?</i>	☐	☐
3. Quý khách có địa chỉ nhận thư hoặc địa chỉ thường trú đứng tên Quý khách tại Hoa Kỳ? <i>Do you have a current US mailing or residence address?</i>	☐	☐
4. Quý khách có số điện thoại đứng tên Quý khách tại Hoa Kỳ? <i>Do you have a current US phone number?</i>	☐	☐
5. Quý khách có chỉ định định kỳ chuyển khoản vào một tài khoản mở tại Hoa Kỳ hay định kỳ nhận tiền từ một tài khoản mở tại Hoa Kỳ? <i>Do you have standing instructions to transfer funds to an account maintained in the US or directions regularly received from a US address?</i>	☐	☐
6. Quý khách có ủy quyền hoặc cấp thẩm quyền ký còn hiệu lực đối với tài khoản tài chính cho một đối tượng có địa chỉ tại Hoa Kỳ? <i>Do you currently have an effective power of attorney or signatory authority granted over your financial account to a person with a US address?</i>	☐	☐
7. Quý khách có địa chỉ nhận thư hộ hoặc giữ thư tại Hoa Kỳ? <i>Is there any address on file which is "in care of" or "hold mail" in the US?</i>	☐	☐
Tôi, theo đây, cam kết các thông tin được cung cấp ở trên là trung thực và chính xác. <i>I hereby confirm that the above information is true and accurate.</i>		☐
Tôi đồng ý sẽ thông báo cho Vietcombank ngay khi có sự thay đổi về các thông tin đã kê khai. <i>I agree to notify Vietcombank of any changes to the declared information.</i>		☐
Trường hợp được xác định là Đối tượng phải báo cáo hoặc khấu trừ theo FATCA, tôi theo đây đồng ý:		☐
- Từ bỏ quyền yêu cầu Vietcombank bảo mật thông tin đối với tài khoản của mình, cho phép Vietcombank báo cáo thông tin về các tài khoản mở tại Vietcombank cho IRS theo yêu cầu của IRS hoặc Cơ quan có thẩm quyền theo thỏa thuận giữa IRS và Chính phủ Việt Nam. - Từ bỏ các quyền khiếu nại, khiếu kiện khi Vietcombank thực hiện các biện pháp nhằm tuân thủ các quy định của FATCA, bao gồm nhưng không hạn chế trường hợp phải khấu trừ thuế 30%.		
<i>Where being identified as subject to FATCA reporting or withholding, I hereby, agree to:</i>		
- Renounce data privacy rights with respect to my account, authorise Vietcombank with full consent to report information of my account opened at Vietcombank to the IRS, at request of the IRS or competent authority as per agreement between IRS and the Vietnamese Government. - Discharge Vietcombank from any claims, appeal with respect to FATCA compliance obligations of Vietcombank, including but not limited to circumstances where Vietcombank has to withhold 30% tax.		

CHỦ TÀI KHOẢN-CUSTOMER
(Ký và Ghi rõ họ tên – Full Name & Signature)

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN

Guidance on certain requirements

- A. FATCA Foreign Account Tax Compliance Act:** Là Đạo luật tuân thủ Thuế đối với tài khoản nước ngoài do Chính phủ Mỹ thông qua vào ngày 18/03/2010. Mục đích của FATCA là thu thập các thông tin/ dữ liệu liên quan đến các đối tượng nộp thuế của Mỹ (cá nhân và tổ chức) từ các định chế tài chính nước ngoài.

FATCA – The Foreign Account Tax Compliance Act was enacted by the the US Government on March 18, 2010. FATCA's objective is to obtain information/data in relation to US taxpayers (individuals and non-individuals) from foreign financial institutions.

B. Giải thích khái niệm tại Form 02a_FATCA

Clarification of certain information in Form 02a_FATCA

1. Công dân Hoa Kỳ hoặc đối tượng cư trú tại Hoa Kỳ: Công dân Hoa Kỳ là đối tượng mang hộ chiếu Hoa Kỳ. Đối tượng cư trú tại Hoa Kỳ bao gồm đối tượng có thẻ xanh hoặc cá nhân nước ngoài lưu trú tại Hoa Kỳ ít nhất 31 ngày trong năm hiện tại và 183 ngày trong giai đoạn 3 năm, bao gồm năm hiện tại và 2 năm liền kề trước đó.

US citizen or resident: US citizen includes US passport holders. A US resident includes either a green card holder or a foreign individual who was physically present in the US for at least 31 days in the current year and 183 days during the 3 year period that includes the current year and two preceding years.

2. Có địa chỉ nhận thư hoặc địa chỉ thường trú tại Hoa Kỳ: Bất kỳ địa chỉ nào tại Hoa Kỳ mà khách hàng đứng tên.

Have a current US mailing or resident address: Any US address held by customer.

3. Có số điện thoại liên lạc tại Hoa Kỳ: Khách hàng có số điện thoại được đăng ký tên khách hàng và có thể liên lạc được tại Hoa Kỳ.

Have a current US phone number: Customer has a registered and contactable phone number in the US.

4. Có lệnh định kỳ chuyển khoản vào một tài khoản mở tại Hoa Kỳ: Khách hàng yêu cầu ngân hàng chuyển tiền định kỳ vào 1 tài khoản tại Hoa Kỳ.

Have standing instructions to transfer funds to an account maintained in the US: Customer requests the Bank to periodically transfer funds to an account maintained in the US.

Định kỳ nhận tiền từ một tài khoản mở tại Hoa Kỳ: Khách hàng có địa chỉ tại Hoa Kỳ yêu cầu ngân hàng thực hiện chuyển tiền một cách thường xuyên (có thể hiểu là chuyển vào tài khoản của họ ở Hoa Kỳ – mặc dù điều này không được nêu rõ trong FATCA).

Directions regularly received from a US address: Customer having an address in US requests the Bank to regularly transfer funds (can be understood that funds to be transferred to his/her account in US – although being silent under FATCA)

5. Có giấy ủy quyền hoặc đơn ủy quyền ký còn hiệu lực cho một đối tượng có địa chỉ tại Hoa Kỳ: Khách hàng có văn bản ủy quyền cho một cá nhân có địa chỉ tại Hoa Kỳ cho phép cá nhân đó thay mặt khách hàng thực hiện các giao dịch trên tài khoản của khách hàng.

Have an effective power of attorney or signatory authority granted to a person with a US address: Customer grants a power of attorney/authority to sign to a person having address in the US that authorizes such person to perform, on behalf of the customer, transactions on the customer's account.

6. Có địa chỉ nhận thư hộ tại Hoa Kỳ: Một người không ở tại nơi cư trú chính thức của họ mà sống chung với người khác (thư gửi đến địa chỉ cư trú của người khác đó)

Have an "in care of" address: Address of a person who is living together with other person such that the mail is sent to the resident address of that "other person".

Có địa chỉ giữ thư tại Hoa Kỳ: 1 cá nhân phải đi xa 1 thời gian, thì cá nhân đó sẽ yêu cầu Bưu điện Mỹ giữ thư tại 1 địa chỉ được chỉ định hoặc tại chính bưu điện đó mà không trả lại thư cho người gửi cho đến khi họ trở về và nhận thư.

Have a "hold mail" address: Address of a person who is travelling for a period of time out of his/her